

Phụ lục IVb

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM - KHỐI TRẠM Y TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
	A	Danh mục dịch vụ do Quỹ BHYT thanh toán			
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	
2	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	41.000	
3	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	
4	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	41.000	
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000	
6	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	41.000	
7	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000	
9	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000	
10	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000	
11	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000	
12	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	41.000	
13	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	41.000	
14	01.0025.0004	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	176.600	
15	03.0015.0008	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu	584.000	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
16	02.0069.0054	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	Bít lỗ thông liên nhĩ/liên thất/ống động mạch	4.982.600	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
17	02.0100.0069	Lập trình máy tạo nhịp tim	Lập trình máy tạo nhịp tim	62.500	
18	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	62.500	Bảng phương pháp DEXA
19	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
20	03.0081.0071	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	173.900	
21	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	173.900	
22	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
23	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
24	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	28.200	
25	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
26	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
27	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
28	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
29	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
30	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
31	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
32	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	
33	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	71.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
34	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	
35	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	
36	01.0188.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	416.800	
37	01.0188.0117	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục [bằng máy]	721.000	
38	09.0130.0118	Lọc máu liên tục	Lọc máu liên tục	1.617.400	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
39	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	531.800	
40	03.1070.0140	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	558.800	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
41	03.1060.0145	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	837.400	
42	03.1080.0151	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	Nội soi bàng quang tìm xem đài dưỡng chấp, đặt catheter lên thận bơm thuốc để tránh phẫu thuật	520.200	
43	03.3606.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	191.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
44	10.0405.0156	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	191.400	
45	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
46	02.0313.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
47	03.0168.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	106.400	
48	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	
49	03.0169.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	435.700	
50	03.0011.0196	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	Thận nhân tạo (ở người đã có mở thông động tĩnh mạch)	411.900	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
51	03.4246.0198	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
52	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
53	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
54	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
55	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
56	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
57	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
58	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
59	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
60	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
61	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
62	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
63	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
64	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	
65	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
66	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104.000	
67	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
68	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	
69	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
70	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
71	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
72	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	
73	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
74	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
75	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
76	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	
77	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
78	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng	184.500	
79	02.0067.0206	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	184.500	
80	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	437.500	
81	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	
82	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	
83	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	
84	03.0133.0210	Thông tiêu	Thông tiêu	71.200	
85	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.600	
86	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.600	
87	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
88	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.600	
89	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.600	
90	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
91	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.600	
92	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.600	
93	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
94	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.600	
95	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.600	
96	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
97	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
98	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
99	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
100	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
101	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
102	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
103	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
104	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
105	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.200	
106	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.200	
107	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.200	
108	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.200	
109	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
110	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	188.600	
111	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
112	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
113	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
114	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	247.900	
115	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	247.900	
116	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	32.200	
117	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	
118	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	40.300	
119	03.0273.2045	Mai hoa châm	Mai hoa châm	58.300	
120	03.0271.2045	Từ châm	Từ châm [nhi]	58.300	
121	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	58.300	
122	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	
123	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
124	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	53.400	
125	08.0010.0224	Chích lê	Chích lê	53.400	
126	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	53.400	
127	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	53.400	
128	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	53.400	
129	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	53.400	
130	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	53.400	
131	03.0411.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	109.400	
132	03.0406.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	109.400	
133	03.0405.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	109.400	
134	03.0407.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	109.400	
135	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
136	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	
137	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
138	03.0694.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	25.900	
139	03.0696.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
140	03.0693.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	25.900	
141	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
142	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
143	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
144	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn	25.900	
145	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
146	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
147	03.0686.0228	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	Cứu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	
148	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
149	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
150	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
151	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
152	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thân kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
153	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	
154	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
155	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
156	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
157	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiêu tiện thẻ hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiêu tiện thẻ hàn	25.900	
158	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thẻ hàn	Cứu điều trị rối loạn thân kinh thực vật thẻ hàn	25.900	
159	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thẻ hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thẻ hàn	25.900	
160	03.0684.0228	Cứu điều trị ù tai thẻ hàn	Cứu điều trị ù tai thẻ hàn	25.900	
161	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	25.900	
162	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	25.900	
163	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	
164	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thẻ hàn	Cứu điều trị bí đái thẻ hàn	25.900	
165	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thẻ hàn	Cứu điều trị cảm cúm thẻ hàn	25.900	
166	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
167	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thẻ hàn	Cứu điều trị đái dầm thẻ hàn	25.900	
168	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thẻ hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thẻ hàn	25.900	
169	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thẻ hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thẻ hàn	25.900	
170	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thẻ hàn	Cứu điều trị đau lưng thẻ hàn	25.900	
171	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thẻ hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thẻ hàn	25.900	
172	08.0465.0228	Cứu điều trị di tinh thẻ hàn	Cứu điều trị di tinh thẻ hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
173	08.0474.0228	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	25.900	
174	08.0462.0228	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
175	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
176	08.0455.0228	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	25.900	
177	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
178	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
179	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
180	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
181	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
182	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	25.900	
183	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
184	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
185	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
186	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
187	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
188	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu tiện thể hàn	25.900	
189	08.0469.0228	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
190	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
191	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.700	
192	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	35.700	
193	03.0301.2046	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	59.700	
194	03.0326.2046	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	59.700	
195	08.0037.2046	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ	59.700	
196	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
197	03.0501.0230	Điện châm điều rối loạn trí đại, tiểu tiện	Điện châm điều rối loạn trí đại, tiểu tiện	54.800	
198	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
199	03.0487.0230	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	54.800	
200	03.0469.0230	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	
201	03.0506.0230	Điện châm điều trị bí đái	Điện châm điều trị bí đái	54.800	
202	03.0511.0230	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần	54.800	
203	03.0508.0230	Điện châm điều trị cảm cúm	Điện châm điều trị cảm cúm	54.800	
204	03.0485.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	
205	03.0472.0230	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	
206	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	54.800	
207	03.0470.0230	Điện châm điều trị chứng ù tai	Điện châm điều trị chứng ù tai	54.800	
208	03.0498.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	
209	03.0505.0230	Điện châm điều trị đái dầm	Điện châm điều trị đái dầm	54.800	
210	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	
211	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	54.800	
212	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	54.800	
213	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	Điện châm điều trị đau mỗi cơ	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
214	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	54.800	
215	03.0516.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
216	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	
217	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	54.800	
218	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	54.800	
219	03.0515.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
220	03.0517.0230	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	54.800	
221	03.0514.0230	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	54.800	
222	03.0471.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
223	03.0491.0230	Điện châm điều trị giảm thị lực	Điện châm điều trị giảm thị lực	54.800	
224	03.0493.0230	Điện châm điều trị giảm thính lực	Điện châm điều trị giảm thính lực	54.800	
225	03.0519.0230	Điện châm điều trị hen phế quản	Điện châm điều trị hen phế quản	54.800	
226	03.0476.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
227	03.0492.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
228	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	
229	03.0521.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
230	03.0473.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	
231	03.0490.0230	Điện châm điều trị lác	Điện châm điều trị lác	54.800	
232	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	54.800	
233	03.0462.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
234	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	54.800	
235	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	
236	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	54.800	
237	03.0513.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
238	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	Điện châm điều trị mất ngủ	54.800	
239	03.0497.0230	Điện châm điều trị nôn nấc	Điện châm điều trị nôn nấc	54.800	
240	03.0504.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
241	03.0495.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
242	03.0512.0230	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	54.800	
243	03.0507.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
244	03.0503.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	
245	03.0480.0230	Điện châm điều trị stress	Điện châm điều trị stress	54.800	
246	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mi	Điện châm điều trị sụp mi	54.800	
247	03.0520.0230	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Điện châm điều trị tăng huyết áp	54.800	
248	03.0502.0230	Điện châm điều trị táo bón	Điện châm điều trị táo bón	54.800	
249	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	54.800	
250	03.0494.0230	Điện châm điều trị thất ngôn	Điện châm điều trị thất ngôn	54.800	
251	03.0481.0230	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	54.800	
252	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	54.800	
253	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	
254	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
255	03.0509.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	54.800	
256	03.0499.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	54.800	
257	03.0496.0230	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	54.800	
258	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	54.800	
259	03.0488.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
260	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	54.800	
261	03.0518.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
262	03.0500.0230	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Điện châm điều trị viêm phần phụ	54.800	
263	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	54.800	
264	03.0489.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
265	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa [kim ngắn]	54.800	
266	03.0326.0230	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
267	03.0355.0230	Điện nhĩ châm điều trị bại não	Điện nhĩ châm điều trị bại não	54.800	
268	03.0357.0230	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	54.800	
269	03.0397.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	54.800	
270	03.0360.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	54.800	
271	03.0358.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	54.800	
272	03.0396.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	54.800	
273	03.0366.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	54.800	
274	03.0393.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	54.800	
275	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	54.800	
276	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	54.800	
277	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	54.800	
278	03.0359.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứ giác	54.800	
279	03.0395.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
280	03.0361.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	54.800	
281	03.0352.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	54.800	
282	03.0351.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	54.800	
283	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	54.800	
284	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	54.800	
285	03.0367.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	54.800	
286	03.0392.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	54.800	
287	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	54.800	
288	03.0383.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	54.800	
289	03.0382.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	Điện nhĩ châm điều trị viêm xoang	54.800	
290	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
291	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	54.800	
292	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
293	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	
294	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lẹo	Điện châm điều trị chấp lẹo	54.800	
295	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	
296	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	
297	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
298	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	
299	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
300	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
301	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	
302	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Điện châm điều trị giảm khứu giác	54.800	
303	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
304	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	
305	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
306	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	
307	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
308	08.0299.0230	Điện châm điều trị khàn tiếng	Điện châm điều trị khàn tiếng	54.800	
309	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	
310	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
311	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	
312	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	
313	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	
314	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
315	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	
316	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	
317	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
318	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	
319	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	
320	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
321	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	
322	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	
323	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	
324	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
325	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	54.800	
326	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	54.800	
327	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	
328	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	
329	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
330	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
331	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
332	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	29.300	
333	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	31.400	
334	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.600	
335	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.600	
336	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.600	
337	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.600	
338	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.600	
339	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
340	13.0051.0237	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tác tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]	28.600	
341	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	28.600	
342	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	153.700	
343	17.0147.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực - thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
344	17.0148.0241	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	41.500	
345	17.0146.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	41.500	
346	17.0144.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	41.500	
347	17.0145.0241	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	41.500	
348	17.0153.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	41.500	
349	17.0232.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho người bệnh sau bỏng	41.500	
350	17.0152.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	41.500	
351	17.0149.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	41.500	
352	17.0143.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	41.500	
353	17.0151.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	41.500	
354	17.0150.0241	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	41.500	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
355	17.0142.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuyết	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuyết	41.500	
356	17.0141.0241	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuyết	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuyết	41.500	
357	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quăng trong phục hồi chức năng tùy sống	Kỹ thuật thông tiêu ngắt quăng trong phục hồi chức năng tùy sống	113.800	
358	17.0012.0243	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	36.400	
359	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	40.800	
360	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
361	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
362	03.0284.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
363	03.0276.0252	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
364	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	9.800	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
365	13.0051.0254	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]	28.700	
366	17.0250.0256	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	39.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
367	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	35.900	
368	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.300	
369	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	54.200	
370	03.0901.0261	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	10.200	
371	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	10.200	
372	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	223.000	
373	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt [sử dụng máy]	121.500	
374	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	101.200	
375	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	86.800	
376	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	86.800	
377	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	36.200	
378	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	36.200	
379	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	41.500	
380	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	41.500	
381	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	41.500	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
382	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	41.500	
383	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	41.500	
384	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	41.500	
385	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	41.500	
386	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	41.500	
387	17.0092.0268	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	23.300	
388	17.0048.0268	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	23.300	
389	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	23.300	
390	17.0045.0268	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá	23.300	
391	17.0050.0268	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	23.300	
392	17.0049.0268	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	23.300	
393	17.0044.0268	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	23.300	
394	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	23.300	
395	17.0051.0268	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo	23.300	
396	17.0043.0268	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	Tập đi với nặng (nặng nách, nặng khuỷu)	23.300	
397	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	23.300	
398	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	23.300	
399	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	23.300	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
400	17.0251.0268	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	23.300	
401	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng	23.300	
402	17.0067.0268	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	23.300	
403	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	23.300	
404	17.0069.0268	Tập với máy tập thăng bằng	Tập với máy tập thăng bằng	23.300	
405	17.0063.0268	Tập với thang tường	Tập với thang tường	23.300	
406	03.0902.0269	Tập với hệ thống rỗng rọc	Tập với hệ thống rỗng rọc	10.200	
407	17.0065.0269	Tập với rỗng rọc	Tập với rỗng rọc	10.200	
408	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.200	
409	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	10.200	
410	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
411	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	Thủy châm điều trị bệnh hô mắt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
412	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
413	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nén	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nén	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
414	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
415	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bứu cô đơn thuần	Thủy châm điều trị bứu cô đơn thuần	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
416	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
417	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
418	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
419	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
420	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
421	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
422	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
423	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	Thủy châm điều trị đau mỗi cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
424	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
425	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
426	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thân kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thân kinh liên sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
427	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
428	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
429	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
430	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
431	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
432	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
433	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khuru giác	Thủy châm điều trị giảm khuru giác	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
434	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
435	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
436	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
437	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
438	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
439	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
440	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
441	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
442	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
443	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
444	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
445	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
446	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
447	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
448	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
449	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
450	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
451	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
452	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
453	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
454	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
455	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
456	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
457	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
458	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
459	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
460	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
461	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
462	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
463	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
464	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
465	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
466	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
467	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
468	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
469	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
470	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
471	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
473	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
474	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
475	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
476	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
477	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
478	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
479	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
480	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
481	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
482	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
483	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
484	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
485	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
486	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
487	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
488	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
489	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
490	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
491	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
492	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
493	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
494	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
495	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
496	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
497	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
498	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
499	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
500	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	Thủy châm điều trị khàn tiếng	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
501	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
502	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
503	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
504	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
505	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
506	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
507	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
508	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
509	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
510	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
511	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
512	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
513	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
514	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
515	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
516	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
517	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
518	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
519	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
520	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
521	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
522	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
523	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	53.900	Chưa bao gồm thuốc.
524	17.0163.0272	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	48.200	
525	17.0162.0272	Thủy trị liệu có thuốc	Thủy trị liệu có thuốc	48.200	
526	05.0003.0272	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	48.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
527	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	28.100	
528	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
529	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	23.000	
530	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	23.000	
531	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	23.000	
532	17.0252.0279	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	23.000	
533	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bại não trẻ em	53.200	
534	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
535	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái	53.200	
536	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	53.200	
537	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng tic	53.200	
538	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	
539	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
540	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
541	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
542	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	
543	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
544	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	53.200	
545	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mắt cơ	53.200	
546	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	
547	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	53.200	
548	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
549	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	53.200	
550	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	
551	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	53.200	
552	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
553	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
554	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứ giác	53.200	
555	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	53.200	
556	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
557	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
558	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
559	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
560	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
561	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
562	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
563	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
564	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
565	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
566	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	
567	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	
568	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
569	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
570	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	
571	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	
572	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
573	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mắt ngủ	53.200	
574	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	
575	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	53.200	
576	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
577	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
578	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
579	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	
580	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
581	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
582	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
583	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
584	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	
585	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
586	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
587	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
588	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
589	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
590	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	53.200	
591	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
592	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
593	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	
594	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
595	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	
596	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
597	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
598	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	53.200	
599	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyết điều trị béo phì	53.200	
600	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị bí đái cơ năng	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
601	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
602	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	53.200	
603	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
604	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	
605	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
606	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
607	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
608	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
609	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
610	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	
611	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
612	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
613	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
614	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
615	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuru giác	53.200	
616	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
617	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
618	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
619	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	
620	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
621	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	53.200	
622	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
623	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	53.200	
624	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
625	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	
626	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
627	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
628	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	53.200	
629	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
630	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
631	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
632	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
633	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
634	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
635	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
636	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	53.200	
637	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	53.200	
638	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
639	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	53.200	
640	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
641	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
642	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
643	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
644	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	53.200	
645	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	53.200	
646	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	53.200	
647	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
648	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
649	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
650	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
651	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
652	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	53.200	
653	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
654	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
655	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
656	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
657	17.0168.0281	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	27.300	
658	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	27.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
659	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	
660	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	35.900	
661	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	
662	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	45.400	
663	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
664	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
665	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
666	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	31.700	
667	03.2384.0307	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	382.200	
668	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	276.300	
669	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì [chậm]	345.600	
670	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì [nhẹ]	284.700	
671	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	162.100	
672	05.0051.0324	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	266.100	
673	03.3041.0329	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị các thương tổn có sùi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
674	03.3046.0329	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
675	03.3037.0329	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	279.300	
676	03.3038.0329	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị dày sừng da đầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
677	03.3035.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
678	03.3036.0329	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
679	03.3045.0329	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
680	03.3047.0329	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
681	03.3043.0329	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
682	03.3042.0329	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
683	03.3039.0329	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
684	03.3040.0329	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
685	03.3044.0329	Điều trị u ống tuyến mô hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	Điều trị u ống tuyến mô hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	279.300	
686	05.0048.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	279.300	
687	05.0045.0329	Điều trị hạt com bằng đốt điện	Điều trị hạt com bằng đốt điện	279.300	
688	05.0046.0329	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	279.300	
689	05.0059.0337	Phẫu thuật chuyên gân điều trị hở mi (mắt thờ) cho người bệnh phong	Phẫu thuật chuyên gân điều trị hở mi (mắt thờ) cho người bệnh phong	1.800.900	
690	05.0062.0338	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái cho người bệnh phong	1.993.400	
691	05.0060.0341	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	Phẫu thuật điều trị sa trễ mi dưới cho người bệnh phong	1.604.900	
692	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	625.500	
693	05.0069.0343	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	625.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
694	07.0024.0357	Cắt 1 thù tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	Cắt 1 thù tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông	3.193.100	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
695	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thù tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Cắt bán phần 1 thù tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.068.900	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô
696	03.1040.0497	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	2.815.600	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
697	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.220.100	
698	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	152.900	
699	03.2119.0505	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	152.900	
700	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	
701	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	152.900	
702	02.0310.0506	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	118.600	
703	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
704	03.0112.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	40.800	
705	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	197.400	
706	03.3875.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	127.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
707	03.3873.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	304.200	
708	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	304.200	
709	03.3873.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	179.600	
710	03.3874.0516	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	179.600	
711	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	2.604.400	
712	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1.937.500	
713	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	1.937.500	
714	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	1.937.500	
715	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.937.500	
716	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	2.403.300	
717	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	1.056.600	
718	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	1.056.600	
719	03.3406.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	611.100	
720	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	611.100	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
721	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	176.000	
722	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	550.600	
723	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200	
724	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.500	
725	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	457.500	
726	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	Nong cổ tử cung do bé sản dịch	219.400	
727	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	315.000	
728	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	47.600	
729	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
730	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	28.800	
731	14.0026.0735	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mỏng mắt (Iridoplasty)	239.600	
732	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	59.800	
733	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	22.100	
734	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	37.500	
735	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.116.600	
736	03.1688.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	627.900	
737	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	627.900	
738	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	730.400	
739	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	

STT	Mã trương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT- BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
740	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	50.000	
741	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	28.600	
742	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	
743	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	28.600	
744	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	91.600	
745	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
746	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
747	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
748	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	42.000	
749	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	240.900	
750	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	200.500	
751	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	45.000	
752	15.0216.0893	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	99.000	
753	15.0216.0894	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng)	Áp lạnh họng hạt (Nitơ, CO2 lỏng) [bằng khí Nitơ lỏng]	109.400	
754	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	62.500	
755	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
756	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
757	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
758	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
759	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
760	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
761	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
762	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
763	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	30.100	
764	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	49.200	
765	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	969.700	
766	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	612.300	
767	03.2100.0987	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	3.875.900	
768	15.0145.1006	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat)	107.500	
769	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mô	Hút rửa mũi, xoang sau mô	107.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
770	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	78.700	
771	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	78.700	
772	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	111.300	
773	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	64.700	
774	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
775	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
776	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
777	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
778	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	196.300	
779	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	196.300	
780	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	196.300	
781	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	25.500	
782	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	171.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
783	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	171.800	
784	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	171.800	
785	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	539.700	
786	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên	539.700	
787	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.049.600	
788	03.2030.1066	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2.238.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
789	03.1980.1067	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng ghép xương, sụn tự thân	2.098.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
790	03.2020.1068	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.028.500	Chưa bao gồm nẹp, vít.
791	03.2010.1071	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	Phẫu thuật điều trị dính khớp thái dương hàm 1 bên bằng ghép vật liệu thay thế	3.027.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu bằng titan và vít thay thế.

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
792	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	91.400	
793	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	184.000	
794	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	432.800	
795	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	149.300	
796	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.019.600	
797	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	11.200	
798	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường	29.400	
799	22.0220.1277	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	Xác định kháng nguyên Mi ^a của hệ nhóm máu MNS (kỹ thuật ống nghiệm)	117.200	
800	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	36.400	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
801	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	9.500	
802	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	9.500	
803	22.0140.1360	Tìm giun chỉ trong máu	Tìm giun chỉ trong máu	26.100	
804	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	27.700	
805	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	27.700	
806	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	15.600	Mỗi chất
807	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	11.200	
808	03.0191.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	11.200	
809	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	31.300	
810	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	31.300	
811	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	31.300	
812	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	31.300	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
813	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	31.300	
814	23.0202.1592	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]	15.600	
815	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	10.000	
816	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	10.000	
817	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	31.300	
818	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	20.000	
819	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	4.600	
820	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	41.000	
821	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	41.000	
822	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO	31.800	
823	24.0060.1627	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh	54.800	
824	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	99.700	
825	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	99.700	
826	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	99.700	
827	24.0225.2041	EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	87.500	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
828	24.0127.1643	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	45.600	
829	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	45.600	
830	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	45.600	
831	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	45.600	
832	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	41.000	
833	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	119.700	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
834	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	75.100	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
835	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	50.100	
836	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh	50.100	
837	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	29.100	
838	24.0243.1671	Influenza virus A, B test nhanh	Influenza virus A, B test nhanh	129.900	
839	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	31.800	
840	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	31.800	
841	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	31.800	
842	24.0284.1674	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	31.800	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
843	24.0307.1674	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	31.800	
844	24.0309.1674	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	31.800	
845	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	31.800	
846	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	31.800	
847	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	31.800	
848	24.0267.1674	Trứng giun, sản soi tươi	Trứng giun, sản soi tươi	31.800	
849	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	31.800	
850	24.0080.1675	Leptospira test nhanh	Leptospira test nhanh	106.100	
851	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	9.100	
852	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	24.500	
853	24.0155.1696	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh	91.300	
854	24.0163.1696	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh	91.300	
855	24.0164.1696	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh	91.300	
856	24.0249.1697	Rotavirus test nhanh	Rotavirus test nhanh	136.200	
857	24.0254.1701	Rubella virus Ab test nhanh	Rubella virus Ab test nhanh	114.500	
858	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	Vi hệ đường ruột	22.700	
859	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	51.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
860	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	51.900	
861	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi	51.900	
862	24.0095.1714	Treponema pallidum soi tươi	Treponema pallidum soi tươi	51.900	
863	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	51.900	
864	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	Vibrio cholerae nhuộm soi	51.900	
865	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	Vibrio cholerae soi tươi	51.900	
866	24.0270.1720	Cryptosporidium test nhanh	Cryptosporidium test nhanh	182.700	
867	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	182.700	
868	24.0085.1720	Mycoplasma hominis test nhanh	Mycoplasma hominis test nhanh	182.700	
869	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	182.700	
870	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	Treponema pallidum test nhanh	182.700	
871	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh	182.700	
872	24.0320.1720	Vi nấm test nhanh	Vi nấm test nhanh	182.700	
873	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh	182.700	
874	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	215.800	
875	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	215.800	
876	23.0199.1763	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]	44.300	
877	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	

STT	Mã tương đương	Tên danh mục kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
878	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
879	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	27.900	
880	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
881	21.0004.1790	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	60.300	
882	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	101.000	
883	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	151.000	
884	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	24.900	
885	03.1090.1830	SPECT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	SPECT não với ^{99m} Tc Pertechnetate	349.800	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
886	03.1110.1831	SPECT phóng xạ miễn dịch	SPECT phóng xạ miễn dịch	451.300	Chưa bao gồm dược chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit
	B	Danh mục dịch vụ Khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ BHYT thanh toán mà không phải là dịch vụ KBCB theo yêu cầu			
887		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	176.700	
888		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	49.100	